

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

CẤU TRÚC THỂ LOẠI CỦA THƠ CHIÊM NGHIỆM MỸ KINH ĐIỂN DƯỚI GÓC NHÌN PHÂN TÍCH THỂ LOẠI

VŨ TÚ LINH*

TÓM TẮT: Nghiên cứu này nhằm phân tích cấu trúc thể loại của các bài thơ trữ tình chiêm nghiệm tiếng Anh kinh điển trong thế kỉ 19 dựa trên khung lí thuyết về phân tích thể loại của Vijay K. Bhatia. Mục tiêu của nghiên cứu là xác định các bước chuyển chức năng (moves) và các tiểu bước (steps) cấu thành nên các bài thơ, từ đó làm rõ cách thức chúng được tổ chức nhằm thực hiện mục đích khơi gợi sự suy ngẫm của người đọc về cuộc sống, thiên nhiên và trải nghiệm của con người. Nghiên cứu áp dụng phương pháp phân tích định tính kết hợp với phân tích mô tả và diễn giải. Ngữ liệu nghiên cứu gồm 15 bài thơ của ba tác giả nổi tiếng Emily Dickinson, Robert Frost và Walt Whitman. Các bài thơ được lựa chọn dựa trên sự tương đồng về mục đích giao tiếp (từ trải nghiệm, quan sát hoặc suy tư cá nhân đến những chiêm nghiệm lớn hơn). Kết quả cho thấy thơ trữ tình chiêm nghiệm có cấu trúc thể loại tương đối ổn định với ba bước chuyển chính. Tuy nhiên, cấu trúc thể loại thơ chiêm nghiệm không phải một mô hình cứng nhắc, dưới góc độ sáng tạo nghệ thuật, các tác giả vẫn thể hiện được những biến thể trong cách tổ chức diễn ngôn, phản ánh đặc sắc cá thể và cá tính nghệ thuật. Nghiên cứu góp phần mở rộng phạm vi ứng dụng của phân tích thể loại sang văn bản văn học, đồng thời là cơ sở tham khảo cho nghiên cứu và giảng dạy văn học cũng như ngôn ngữ Anh theo hướng chức năng.

TỪ KHÓA: Phân tích thể loại; thơ trữ tình chiêm nghiệm; bước chuyển chức năng move-step; mục đích giao tiếp.

NHẬN BÀI: 18/07/2026.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 12/10/2026

1. Đặt vấn đề

Phân tích thể loại là một phương pháp phân tích để xem xét mối quan hệ giữa mục đích giao tiếp và cách thức tổ chức diễn ngôn. Theo hai học giả Swales (1990) và Bhatia (1993, 2004), những văn bản thuộc cùng một thể loại sẽ chia sẻ một hoặc một số mục đích giao tiếp và có những quy ước tương đối ổn định trong cách tổ chức các đơn vị chức năng (moves và steps) và mối liên hệ giữa chúng để hiện thực hóa các mục đích giao tiếp đó.

Nền tảng lí thuyết này thường được sử dụng trong nghiên cứu các loại diễn ngôn học thuật, chuyên ngành và nghề nghiệp. Trong khi đó, khả năng vận dụng phân tích thể loại đối với văn bản văn học, đặc biệt là thơ ca cần được khảo sát sâu hơn. Các nghiên cứu về thơ thường tập trung vào các phương diện thi pháp như hình ảnh nghệ thuật, nhịp điệu, biểu tượng, v.v. Câu hỏi liệu các thể loại thơ có chia sẻ cùng một mục đích giao tiếp và có được tổ chức theo mô hình chức năng tương đối ổn định của thể loại chúng gắn nhãn hay không.

Trong các thể loại thơ thì thơ trữ tình chiêm nghiệm là tiểu loại phù hợp để khảo nghiệm bằng phân tích thể loại vì các tác phẩm này đều hướng người đọc đi dần từ trải nghiệm cá nhân của tác giả, những quan sát hoặc cảm xúc ban sơ cho đến quá trình suy ngẫm sâu sắc để đúc kết ý nghĩa mang tính phổ quát. Sự thống nhất về mục đích giao tiếp tạo điều kiện để nhận diện các bước chuyển chức năng lặp lại giữa các văn bản.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu này vận dụng khung phân tích thể loại của Bhatia để khảo sát 15 bài thơ trữ tình chiêm nghiệm của ba nhà thơ Mỹ Emily Dickinson, Robert Frost và Walt Whitman. Nghiên cứu hướng đến xác định các bước chuyển chức năng và tiểu bước được sử dụng trong ngữ liệu; từ đó đề xuất mô hình cấu trúc thể loại chung và làm rõ những biến thể trong cách ba tác giả áp dụng cấu trúc này.

*Học viện Khoa học Quân sự (MSA); Email: linh.vu0202@gmail.com

2. Tổng quan nghiên cứu

Phân tích thể loại (genre analysis) là một phương pháp tiếp cận quan trọng trong ngôn ngữ học ứng dụng, xem xét mối quan hệ giữa mục đích giao tiếp và cách thức tổ chức diễn ngôn. Khái niệm “thể loại” (genre) được John Swales định nghĩa như một tổ hợp các sự kiện giao tiếp chung mục đích, được cộng đồng diễn ngôn chấp nhận và chia sẻ (Swales, 1990). Tương tự, Miller (1984, 1992) nhấn mạnh rằng thể loại là hành động xã hội, phản ánh cách con người sử dụng ngôn ngữ để đạt được mục tiêu giao tiếp trong các bối cảnh cụ thể, chứ không chỉ đơn thuần là cấu trúc về mặt hình thức.

Sau này, phát triển từ nền tảng trên, Bhatia (1993, 2004, 2017) nhấn mạnh vai trò của mục đích giao tiếp trong việc hình thành và nhận diện thể loại, đề xuất mô hình phân tích thể loại dựa trên các đơn vị chức năng hay còn gọi là các bước chuyển chức năng *moves* và *steps*. Bhatia đồng thời nhấn mạnh sự linh hoạt của cấu trúc thể loại, dù phải tuân theo các quy ước cụ thể của thể loại nhưng người sử dụng ngôn ngữ trong cộng đồng diễn ngôn nhất định vẫn có thể điều chỉnh cách tổ chức để phù hợp với dụng ý giao tiếp và bối cảnh xã hội.

Theo cách tiếp cận này, thể loại có thể được hiểu là một lớp văn bản cùng chia sẻ định hướng hoặc mục đích giao tiếp và những quy ước nhất định trong cách tổ chức diễn ngôn để thực hiện mục đích đó. Cấu trúc thể loại có ba đặc điểm đáng chú ý. Thứ nhất, chúng có tính chức năng bởi các move và step được nhận diện trên cơ sở vai trò mà chúng thực hiện đối với mục đích giao tiếp chung. Thứ hai, cấu trúc thể loại có tính quy ước và ổn định tương đối, thể hiện ở sự lặp lại của một số chức năng và cách thức tổ chức chúng trong các văn bản cùng thể loại. Thứ ba, cấu trúc thể loại đồng thời có tính linh hoạt và khả năng biến thể. Tính ổn định và tính linh hoạt cho phép cấu trúc thể loại vừa phản ánh những quy ước chung của nhóm văn bản, vừa dung nạp những khác biệt trong từng trường hợp cụ thể.

Thơ tình chiêm nghiệm (reflective lyric poetry) từ lâu đã được xem là một khuynh hướng quan trọng của thơ trữ tình, trong đó trải nghiệm, quan sát hoặc cảm xúc cá nhân được khái quát hóa trở thành những suy ngẫm và nhận thức thời đại phổ quát về cuộc sống, con người và thiên nhiên. Các nghiên cứu về thơ chiêm nghiệm hiện tập trung và ba hướng chính: phân tích chủ đề và tư tưởng triết học của tác phẩm; phong cách; và thi pháp. Những công trình nghiên cứu hướng tới ba tác giả mà nghiên cứu lựa chọn đều chỉ tập trung chủ yếu vào phân tích các giá trị nghệ thuật. Na Li (2023) đã phân tích đặc điểm phong cách trong bài *I heard a fly buzz - When I died* của Emily Dickinson từ góc nhìn phong cách học, cho thấy việc sử dụng hiện tượng lệch chuẩn ngôn ngữ góp phần thể hiện chiều sâu tư tưởng và cảm thức về cái chết. Hay trong nghiên cứu của mình, Mubarak (2023) cũng chỉ nghiên cứu về hình tượng xã hội của cái chết trong thơ của Dickinson và Whitman. Những nghiên cứu này góp phần lí giải đặc trưng ngôn ngữ và nghệ thuật của thơ nhưng không hướng tới xác lập một mô hình tổ chức chức năng chung giữa các tác phẩm trên cơ sở hệ thống bước chuyển chức năng move-step. Đây là một khoảng trống nghiên cứu đáng đề khai thác nhằm mở rộng phạm vi ứng dụng của lí thuyết thể loại.

Trong phạm vi nghiên cứu này, thơ trữ tình chiêm nghiệm được nhận diện trước hết từ định hướng chức năng: trải nghiệm, quan sát, cảm xúc, hình ảnh hoặc vấn đề ban đầu được phát triển thành sự suy tưởng và hướng tới những nhận thức rộng hơn về con người, cuộc sống, thiên nhiên hoặc cộng đồng. Với cách xác định này, thơ chiêm nghiệm không có ranh giới tuyệt đối với các dạng thức trữ tình khác, thay vào đó, tập trung vào quá trình tổ chức chiêm nghiệm trong các văn bản. Mô hình phân tích thể loại được áp dụng để khảo sát tổng 15 bài thơ của các tác giả Emily Dickinson, Robert Frost và Walt Whitman.

3. Phương pháp tiếp cận và nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng cách tiếp cận định tính kết hợp với phân tích mô tả và phân tích diễn giải nhằm xác định cấu trúc thể loại của thơ trữ tình chiêm nghiệm, dựa trên khung phân tích thể loại của Bhatia (1993).

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nguồn ngữ liệu phân tích bao gồm 15 bài thơ trữ tình chiêm nghiệm của ba nhà thơ tiêu biểu trong làng thơ ca tiếng Anh là Emily Dickson, Robert Frost và Walt Whitman (mỗi tác giả gồm 05 bài thơ). Các bài thơ này được lựa chọn theo ba tiêu chí: (1) thuộc thể loại thơ trữ tình và có định hướng chiêm nghiệm; (2) triển khai từ một trải nghiệm, quan sát, hình ảnh, cảm xúc hoặc từ vấn đề ban đầu dẫn đến quá trình

suy tưởng và nhận thức rộng hơn về con người, cuộc sống, thiên nhiên hoặc cộng đồng; và (3) là những tác phẩm đã được công bố và sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu, tuyển tập hoặc giảng dạy văn học Mỹ. Ba tác giả với ba phong cách khác nhau sẽ cho phép nghiên cứu được khảo sát đồng thời những đặc điểm chức năng chung cùng các biến thể trong cách hiện thực hóa cấu trúc thể loại.

3.2. Phân tích mô tả: Phân tích thể loại

Phân tích mô tả được nghiên cứu sử dụng để xác định các bước chuyển chức năng (moves) và các tiểu bước (steps) trong từng bài thơ. Dữ liệu được đọc lặp lại nhiều lần để xác định ranh giới giữa các bước chuyển dựa trên sự thay đổi về mục đích giao tiếp, kết hợp với các dấu hiệu như chuyển đổi về chức năng giao tiếp, kết hợp với các dấu hiệu như chuyển đổi đối tượng chiêm nghiệm, điểm nhìn, hình ảnh trung tâm, trạng thái suy tưởng và các tín hiệu ngôn ngữ. Các bước chuyển lớn (move) được kí hiệu là M1, M2, M3,... và các tiểu bước (steps) được kí hiệu là S1.1, S1.2, S2.1, trong đó số đứng trước thể hiện số thứ tự move còn số đứng sau là số thứ tự của steps trong cùng một bước chuyển và được cách nhau bằng dấu chấm.

3.4. Phân tích diễn giải

Sau khi cấu trúc thể loại được xác định, nghiên cứu tiến hành phân tích chức năng giao tiếp của từng bước chuyển và tiểu bước. Các đơn vị này được diễn giải dựa trên vai trò của chúng trong việc thiết lập đối tượng chiêm nghiệm, phát triển quá trình suy tưởng, chuyên hóa trải nghiệm hoặc hình ảnh thành nhận thức, đồng thời khái quát hóa thành những đúc kết ý nghĩa về nhân sinh và thời đại. Đồng thời, nghiên cứu xem xét cách thức các chức năng này được hiện thực hóa khác nhau trong thơ của Emily Dickinson, Robert Frost và Walt Whitman nhằm nhận diện những biến thể trong cách tổ chức cấu trúc thể loại.

3.5. Đối chiếu và tổng hợp

Kết quả nghiên cứu được đối chiếu ở hai cấp độ: giữa các tác phẩm của cùng một tác giả và giữa ba nhóm tác giả, nhằm xác định những đặc điểm cấu trúc xuất hiện lặp lại trong toàn bộ ngữ liệu, qua đó, xây dựng một mô hình thể loại đặc trưng cho thể loại thơ trữ tình chiêm nghiệm Mỹ.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Cấu trúc thể loại trong thơ Emily Dickinson

Cấu trúc thể loại trong thơ Emily Dickinson nổi bật với xu hướng lấy khái niệm làm điểm khởi phát của quá trình chiêm nghiệm (concept-driven). Các bài thơ thường được triển khai từ một khái niệm trung tâm hoặc một hình ảnh ẩn dụ xuất hiện ngay từ phần mở đầu. Thay vì xây dựng một tình huống tự sự hoàn chỉnh, Dickinson thường trực tiếp đưa người đọc đến những vấn đề như cái tôi, hi vọng, sự vĩnh cửu hay cái chết, sau đó phát triển chúng thông qua hệ thống hình ảnh, ẩn dụ, đối lập và nghịch lí. Vì vậy, cấu trúc chức năng trong thơ Dickinson có tính cô đọng cao, trong đó mỗi bước chuyển góp phần mở rộng và chuyên hóa ý nghĩa của đối tượng chiêm nghiệm.

4.1.1. Move 1 - Kiến tạo đối tượng chiêm nghiệm

M1 được tác giả triển khai qua hai tiểu bước chính. S1.1 là nơi Dickinson đặt khái niệm chính ở ngay dòng mở đầu. Như trong “Hope is the thing with feathers”, bài thơ bắt đầu bằng một định nghĩa mang tính ẩn dụ: *Hope is the thing with feathers/ That perches in the soul*.

“Hope” (hy vọng) được đặt vào vị trí trung tâm của quá trình chiêm nghiệm, cụ thể hóa bằng hình ảnh chiếc lông vũ mỏng manh. Hay như trong “Forever - is composed of Nows”, bà cũng đưa khái niệm “sự vĩnh cửu” được đặt trong mối quan hệ trực tiếp với hiện tại ở ngay những dòng đầu bài thơ:

Forever - is composed of Nows/ 'Tis not a different time

S1.1 vì vậy không chỉ giới thiệu đối tượng chiêm nghiệm mà trong một số trường hợp còn đặt ra một nhận định ban đầu để bài thơ tiếp tục triển khai. Trong *There Is No Frigate Like a Book*, đối tượng “Book” cũng xuất hiện ngay từ đầu và được đặt trong quan hệ so sánh với “Frigate”.

S1.2 cụ thể hóa đối tượng chiêm nghiệm thông qua hình ảnh hoặc ẩn dụ. Trong *Hope is the Thing with Feathers*, khái niệm trừu tượng “Hope” được chuyên hóa thành hình ảnh một sinh thể có lông vũ và trú ngụ trong “the soul”. Trong *There Is No Frigate Like a Book*, “Book” được đặt trong quan hệ với “Frigate”, còn “Page” được so sánh với “Coursers”. Những hình ảnh này tạo nên một trường liên tưởng về sự dịch chuyển, qua đó sách và thơ được hình dung như những phương tiện đưa con người vượt khỏi giới

hạn của không gian vật chất. S1.2 do đó thực hiện chức năng chuyển đổi tượng trừu tượng thành hình tượng có khả năng tiếp tục được phát triển trong quá trình chiêm nghiệm.

4.1.2. Move 2 - Phát triển hình tượng chiêm nghiệm

M2 mở rộng đối tượng chiêm nghiệm được tạo ra ở M1, thông qua ba tiểu bước: S2.1 mở rộng đặc điểm của hình ảnh hoặc biểu tượng; S2.2 đặt đối tượng vào quan hệ đối lập hoặc thử thách; S2.3 làm nổi bật ý nghĩa của đối tượng thông qua tương phản.

Step 2.1. Mở rộng đặc điểm của biểu tượng

Trong “Hope is the Thing with Feathers”, hình ảnh con chim được phát triển bằng hành động hát:

And sings the tune without the words/ And never stops at all,

Hai dòng thơ này bổ sung cho hình tượng hi vọng những đặc tính mới như bền bỉ, âm thầm và không phụ thuộc vào ngôn từ. “Tune without the words” cho thấy hi vọng không nhất thiết được diễn đạt thành lời, nhưng vẫn tồn tại như một sự hiện diện nội tâm. Trong “There Is No Frigate Like a Book”, trường nghĩa về sự dịch chuyển tiếp tục được mở rộng:

Nor any Coursers like a Page / Of prancing Poetry

Sách và thơ không còn chỉ là đối tượng để đọc mà được hình tượng hóa thành phương tiện cho một hành trình tinh thần. S2.1 vì thế có chức năng mở rộng những thuộc tính và khả năng gợi nghĩa của hình tượng trung gian: con chim biểu trưng cho sự nâng đỡ tinh thần, còn con thuyền và cỗ xe biểu trưng cho khả năng giải phóng trí tưởng tượng.

Step 2.2. Thiết lập sự đối lập hoặc thử thách

Một đặc điểm rõ trong thơ Dickinson là khái niệm chỉ bộc lộ hết ý nghĩa khi được đặt vào nghịch cảnh hoặc đối lập. Trong “Hope is the Thing with Feathers”, hi vọng được thử thách bởi “gale” và “storm”:

And sweetest in the gale is heard;/ And sore must be the storm

Tiểu bước này chuyển bài thơ từ mô tả biểu tượng sang kiểm nghiệm sức mạnh của biểu tượng. Hy vọng không chỉ tồn tại trong điều kiện bình thường; nó vang lên rõ nhất trong bão giông. Trong “I’m Nobody! Who Are You?”, đối lập được xây dựng giữa “Nobody” và “Somebody”:

How dreary - to be - Somebody!/ How public - like a Frog -

“Nobody” vốn gọi đến trạng thái không có vị thế, được nhìn nhận như một không gian của sự riêng tư, trong khi “Somebody” lại gắn với sự phô bày công khai. S2.2 qua đó tạo chiều sâu cho quá trình chiêm nghiệm bằng việc đặt những giá trị thông thường vào thế đối lập và xem xét chúng từ một góc độ khác.

Step 2.3. Làm nổi bật giá trị thông qua tương phản

Trong “Forever - is composed of Nows -”, Dickinson phát triển ý niệm thời gian bằng cách làm mờ ranh giới giữa hiện tại và vĩnh cửu:

Let Months dissolve in further Months - / And Years - exhale in Years -

Sự nối tiếp của tháng và năm cho thấy vĩnh cửu không nằm ngoài thời gian sống mà được cấu thành từ các khoảnh khắc hiện tại. Trong “I Heard a Fly Buzz - When I Died -”, sự tương phản được tạo ra giữa không gian tĩnh lặng, trang nghiêm của thời khắc cận tử và sự xuất hiện của tiếng ruồi:

I heard a Fly buzz - when I died - / The Stillness in the Room

Cái chết, vốn thường được hình dung như một khoảnh khắc thiêng liêng, lại bị ngắt bởi tiếng vo ve nhỏ bé. Tiểu bước này khiến quá trình chiêm nghiệm không đi theo hướng cao cả hóa cái chết, mà đặt nó vào một nghịch lý rất Dickinson: sự hữu hạn của con người có thể bị phai mờ qua những chi tiết tầm thường nhất.

4.1.3. Move 3 - Khái quát hóa nhận thức

M3 đánh dấu sự chuyển dịch từ quá trình phát triển đối tượng chiêm nghiệm sang sự hình thành những nhận thức có phạm vi rộng hơn. Bước chuyển này thường được hiện thực hóa qua hai tiểu bước: S3.1 mở rộng phạm vi ý nghĩa; S3.2 kết thúc bằng một nhận thức cô đọng hoặc mang tính nghịch lý.

Step 3.1. Mở rộng phạm vi ý nghĩa

Trong “Hope is the Thing with Feathers”, sau khi hình tượng hy vọng được đặt vào những điều kiện thử thách, phạm vi trải nghiệm tiếp tục được mở rộng như sau:

I’ve heard it in the chilliest land,/ And on the strangest sea;

Từ không gian nội tâm “soul” ở đầu bài, hy vọng được đưa đến “the chilliest land” và “the strangest sea”. Sự mở rộng không gian góp phần khái quát sức sống của hy vọng rằng dù ở nơi lạnh nhất và xa lạ nhất, con người vẫn tìm thấy hy vọng. Thế còn trong “There Is No Frigate Like a Book”, phạm vi của sách cũng được mở rộng sang mọi tầng lớp người đọc:

This Traverse may the poorest take/ Without oppress of Toll -

Đọc sách được thể hiện như một hành trình thần không đòi hỏi điều kiện vật chất của người đọc. Như vậy, S3.1 có chức năng đưa ý nghĩa của hình tượng trung tâm vượt ra khỏi những trường hợp cụ thể để hướng tới một nhận thức có phạm vi rộng hơn rất nhiều.

Step 3.2. Kết thúc bằng nhận thức cô đọng hoặc nghịch lý

Kết bài trong thơ Dickinson thường là nơi cô đọng ý nghĩa được phát triển thông qua toàn bộ quá trình chiêm nghiệm. “Hope is the Thing with Feathers” kết thúc bằng hai dòng:

Yet, never, in extremity,/ It asked a crumb of me.

Nhận thức cuối cùng bổ sung một đặc tính biểu tượng quan trọng của hi vọng: ngay cả trong những hoàn cảnh khắc nghiệt nhất, hi vọng vẫn nâng đỡ con người mà không đòi hỏi sự đáp lại nào cả. Trong “There Is No Frigate Like a Book”, bài thơ kết thúc bằng hình ảnh hết sức cô đọng:

How frugal is the Chariot/ That bears a Human soul

Hình tượng “Chariot” hoàn tất trường nghĩa về hành trình đã được xây dựng từ đầu bài và khái quát khả năng của sách trong việc đưa đời sống tinh thần của con người vượt khỏi những hữu hạn của vật chất.

Có thể thấy, cấu trúc thể loại trong thơ của Emily Dickinson được triển khai từ việc kiến tạo đối tượng chiêm nghiệm (M1), qua phát triển quá trình chiêm nghiệm bằng hình ảnh, đối lập và tương phản (M2), đến khái quát hóa nhận thức (M3). Đặc trưng của quá trình triển khai này chính là việc tác giả khởi phát một khái niệm hoặc hình tượng có tính cô đọng, sau đó dần mở rộng thông qua các phép ẩn dụ và nghịch lý trước khi hướng đến một nhận thức ở phạm vi rộng hơn.

4.2. Cấu trúc thể loại trong thơ của Robert Frost

Khác với Dickinson, Robert Frost tổ chức thơ theo hướng bắt đầu bằng một trải nghiệm hoặc một tình huống cụ thể (experience-driven). Các bài thơ có thể khởi phát từ hình ảnh hai con đường trong rừng, bụi tuyết rơi, sự biến đổi của thiên nhiên hay khoảnh khắc dừng chân bên khu rừng phủ tuyết. Từ những trải nghiệm rất đời thường đó, tác giả dần phát triển bài thơ thành những suy ngẫm về sự lựa chọn, thời gian, sự mất mát hoặc trách nhiệm. Cấu trúc thể loại trong nhóm thơ được khảo sát của Frost có xu hướng triển khai từ việc phác họa một tình huống cụ thể, phát triển thành trải nghiệm và những căng thẳng nội tâm phát sinh trong tình huống đó, rồi chuyển hóa trải nghiệm thành nhận thức.

4.2.1 Move 1 - Xây dựng bối cảnh chiêm nghiệm

M1 trong thơ Frost có chức năng kiến tạo điểm xuất phát cụ thể cho quá trình chiêm nghiệm và thường được triển khai qua hai tiểu bước: S1.1 giới thiệu bối cảnh hoặc sự kiện và S1.2 xác lập vấn đề hoặc khả năng chiêm nghiệm nảy sinh từ bối cảnh đó.

Step 1.1. Giới thiệu bối cảnh hoặc sự kiện

Trong “The Road Not Taken”, Frost mở đầu bằng một hình ảnh rất cụ thể:

Two roads diverged in a yellow wood

And sorry I could not travel both

Hai dòng thơ này tạo dựng một bối cảnh và đặt nhân vật trữ tình vào một tình thế lựa chọn con đường mình sẽ đi. Trong “Dust of Snow”, một khoảnh khắc thoáng qua cũng đủ để tác giả bắt đầu quá trình chiêm nghiệm:

The way a crow/ Shook down on me

The dust of snow/ From a hemlock tree

Một chuyển động nhỏ của chú quạ làm bụi tuyết rơi xuống đã trở thành hình ảnh mở đầu đầy lãng mạn. Tương tự, trong “Stopping by Woods on a Snowy Evening”, Frost mở bài bằng việc xác định một không gian cụ thể:

Whose woods these are I think I know.

His house is in the village though

Như vậy, S1.1 của Frost có chức năng đặt người đọc vào một bối cảnh hoặc trải nghiệm có thể quan sát được. Đây là điểm khác biệt căn bản với Dickinson, người thường mở bài bằng khái niệm hoặc hình tượng trung tâm.

Step 1.2. Xác lập vấn đề hoặc khả năng chiêm nghiệm

Bối cảnh trong thơ Frost không chỉ để miêu tả mà luôn chứa một vấn đề hoặc khả năng dẫn đến suy tưởng. Trong “The Road Not Taken”, tác giả đặt nhân vật trữ tình trước hai con đường nhưng không thể đồng thời lựa chọn cả hai. Trong “Stopping by Woods on a Snowy Evening”, hành động dừng lại giữa hành trình tạo nên một khoảng ngừng khác thường:

He will not see me stopping here

To watch his woods fill up with snow

Trong “Dust of Snow”, vấn đề không nằm ở sự kiện bên ngoài mà ở tâm trạng trước đó của người nói, được bộc lộ ở cuối bài qua “a day I had rued”. Như vậy, S1.2 tạo tiền đề để một sự kiện hoặc hoàn cảnh cụ thể được chuyển hóa thành đối tượng của quá trình suy tưởng.

4.2.2. Move 2 - Phát triển sự quan sát và tạo mâu thuẫn chiêm nghiệm

M2 có chức năng phát triển từ bối cảnh hoặc trải nghiệm được thiết lập ở M1 để từng bước xuất hiện ý nghĩa chiêm nghiệm. Trong nhóm thơ Frost được khảo sát, bước chuyển này thường được hiện thực hóa qua ba tiểu bước như sau:

Step 2.1. Phát triển quan sát cụ thể

Trong “The Road Not Taken”, nhân vật quan sát từng con đường mà mình cần phải lựa chọn:

And looked down one as far as I could

To where it bent in the undergrowth

Hành động “looked down one” cho thấy cả một quá trình cân nhắc và xem xét tình huống trước khi hành động. Nhân vật trữ tình không đưa ra lựa chọn ngay mà cố nhìn ra xa nhất có thể. Trong “Nothing Gold Can Stay”, sự quan sát được phát triển qua chuỗi biến đổi tự nhiên:

Nature's first green is gold/ Her hardest hue to hold

Thiên nhiên được nhìn trong khoảnh khắc đầu tiên, đẹp nhất nhưng cũng mong manh nhất. Frost tiếp tục phát triển quan sát bằng sự chuyển hóa:

Her early leaf's a flower/ But only so an hour

Sự chuyển biến từ “green” đến “gold”, từ “leaf” đến “flower” và giới hạn “only so an hour” từng bước hình thành nhận thức về tính ngắn ngủi của trạng thái ban đầu. Do đó, S2.1 ở đây không chỉ miêu tả hiện tượng thiên nhiên mà ngầm ra một quy luật, dù đẹp đến đâu rồi cũng sẽ đến lúc lụi tàn.

Step 2.2. Tạo cao trào

Trong “The Road Not Taken”, cao trào xuất hiện khi hai con đường tưởng khác nhau nhưng thực ra gần như giống nhau:

Though as for that the passing there

Had worn them really about the same

Hai câu thơ này cố tình làm phức tạp hóa ý nghĩa của sự lựa chọn, thật ra không có lựa chọn nào ưu việt hơn. Trong “Stopping by Woods on a Snowy Evening”, cao trào nằm ở việc tạo thế giằng xé giữa vẻ hấp dẫn của khu rừng và trách nhiệm đời sống mà nhân vật phải tiếp tục thực hiện:

The woods are lovely, dark and deep,/ But I have promises to keep,

Liên từ “But” đánh dấu bước ngoặt chức năng: bài thơ chuyển từ quan sát cảnh vật sang đối diện với bản phận. Trong “Fire and Ice”, cao trào lại được kiến tạo giữa hai khả năng sống còn:

Some say the world will end in fire,/ Some say in ice

Hai hình ảnh đối lập “fire” và “ice” tạo thành hai cực đối lập và mở ra sự liên hệ với những trạng thái cảm xúc của con người. S2.2 vì vậy tạo ra căng thẳng chức năng, thúc đẩy trải nghiệm hoặc hình ảnh ban đầu chuyển sang một tầng suy tưởng sâu sắc hơn.

Step 2.3. Bước chuyển sang suy ngẫm

Sau khi tạo cao trào, Frost thường đưa người đọc đến một bước chuyển nội tâm sâu hơn. Trong “Fire and Ice”, bước chuyển này được đánh dấu bằng trải nghiệm cá nhân:

From what I've tasted of desire/ I hold with those who favor fire.

Cụm “From what I've tasted” cho thấy sự suy ngẫm không đến từ những suy nghĩ mơ hồ mà từ kinh nghiệm sống. Trong “Stopping by Woods on a Snowy Evening”, tiếng chuông ngựa chính là dấu hiệu của sự đánh thức tâm hồn sau một khoảnh khắc tĩnh lặng:

He gives his harness bells a shake/ To ask if there is some mistake.

4.2.3. Move 3 - Chuyển hóa trải nghiệm thành nhận thức

M3 có chức năng chuyển hóa trải nghiệm cụ thể được phát triển ở hai bước chuyển trước thành nhận thức có phạm vi rộng hơn. Bước chuyển này thường được triển khai qua hai tiểu bước cụ thể như sau:

Step 3.1. Nhận ra tác động nội tâm của trải nghiệm

Trong “Dust of Snow”, tác động nội tâm được nêu trực tiếp:

Has given my heart/ A change of mood

Sự kiện thiên nhiên dù nhỏ nhưng cũng đã làm tác giả thay đổi hoàn toàn tâm trạng. Đây là một ví dụ rất rõ của cấu trúc experience-driven: bên ngoài kích hoạt bên trong. Trong “The Road Not Taken”, tác động nội tâm không xảy ra ngay tại thời điểm lựa chọn mà được đặt trong viễn cảnh tương lai:

I shall be telling this with a sigh/ Somewhere ages and ages hence:

Nhân vật trữ tình hình dung việc kể lại lựa chọn ở một thời điểm rất xa trong tương lai. Qua đó, một quyết định trong hoàn cảnh cụ thể được chuyển hóa thành trải nghiệm có khả năng tiếp tục được nhìn lại và tái diễn giải trong đời sống của chủ thể trữ tình.

Step 3.2. Khái quát nhận thức hoặc tạo dư âm chiêm nghiệm

Kết bài của Frost thường cô đọng hoặc gợi mở ý nghĩa được hình thành từ trải nghiệm. “The Road Not Taken” kết thúc bằng hai câu thơ:

I took the one less traveled by,/ And that has made all the difference.

Câu kết có vẻ khẳng định, nhưng khi đặt cạnh việc hai con đường “really about the same”, nó tạo ra một sự tinh tế: con người thường cố tạo ý nghĩa cho lựa chọn sau khi lựa chọn đã được đưa ra và gán nghĩa khi nhìn lại quá khứ. Hay trong “Nothing Gold Can Stay”, chiêm nghiệm cũng được cô đọng thành một câu:

So dawn goes down to day / Nothing gold can stay.

Cái đẹp ban đầu không thể giữ mãi. Sự biến đổi của tự nhiên được khái quát thành nhận thức về sự ngắn ngủi của những trạng thái đẹp đẽ và quý giá. Trong “Stopping by Woods on a Snowy Evening”, dư âm được gợi tạo bằng biểu thức lặp lại:

And miles to go before I sleep,/ And miles to go before I sleep.

Sự lặp lại vừa nhấn mạnh hành trình còn tiếp diễn vừa mở rộng khả năng liên tưởng từ quãng đường cụ thể đến những trách nhiệm chưa hoàn thành. Thay vì khép lại ý nghĩa bằng một kết luận trực tiếp, bài thơ duy trì một khoảng mở cho sự chiêm nghiệm.

Tóm lại, cấu trúc thể loại trong nhóm thơ Frost được khảo sát triển khai từ bước chuyển xây dựng bối cảnh chiêm nghiệm (M1), qua phát triển trải nghiệm và những căng thẳng nội tâm nảy sinh từ trải nghiệm (M2) và dần chuyển hóa trải nghiệm thành nhận thức (M3).

4.3. Cấu trúc thể loại trong thơ của Walt Whitman

Thơ ca của Walt Whitman có cấu trúc khác Dickinson và Frost. Nếu Dickinson gói ý nghĩa vào khái niệm hoặc hình tượng cô đọng và Frost phát triển từ những trải nghiệm cụ thể, Whitman thường mở rộng bài thơ bằng một câu hỏi nhỏ, hình ảnh, sự kiện hoặc tiếng nói trữ tình, sau đó mới mở rộng đối tượng chiêm nghiệm thông qua phép liệt kê, cấu trúc song hành và sự chuyển dịch từ cá nhân đến những vấn đề rộng hơn về sự tồn tại hoặc cộng đồng. Đặc điểm này được thể hiện ở cả năm bài thơ được khảo sát. Mặc dù “I Hear America Singing” mang sắc thái ca ngợi đời sống lao động; còn “O Captain! My Captain!” mang đặc điểm thơ ai điều, cả hai vẫn thể hiện định hướng chiêm nghiệm khi phát triển từ một hình ảnh hoặc trải nghiệm ban đầu đến những nhận thức rộng hơn về cộng đồng, sự mất mát và ý nghĩa của trải nghiệm chung. Do đó, sự khác biệt về chủ đề và hình thức biểu đạt không loại trừ hai tác phẩm này khỏi nhóm thơ trữ tình chiêm nghiệm đang được nghiên cứu này khảo sát mà cho thấy tính linh hoạt trong cách cấu trúc thể loại được Whitman thực hiện.

4.3.1. Move 1 - Đưa ra vấn đề hiện sinh và biểu tượng

M1 trong thơ Whitman nhằm mục đích xác lập đối tượng làm điểm khởi phát trong toàn bộ quá trình chiêm nghiệm và thường được triển khai qua hai tiểu bước S1.1 giới thiệu câu hỏi, hình ảnh hoặc sự kiện chính và S1.2 sẽ mở rộng bối cảnh chiêm nghiệm từ đối tượng được nhắc đến ở tiểu bước S1.1.

Step 1.1. Đặt câu hỏi, biểu tượng hoặc sự kiện chính

Trong “O Me! O Life!”, Whitman bắt đầu bằng lời cảm thán gắn liền với một câu hỏi hiện sinh:

O Me! O life! of the questions of these recurring,

Câu mở bài đưa người đọc đối diện với những băn khoăn về cuộc sống và ý nghĩa của sự tồn tại. Khác với Frost, đây không phải một tình huống cụ thể; khác với Dickinson, đây cũng không phải một hình ảnh ẩn dụ cô đọng. Mà đó là sự gợi mở về vấn đề hiện sinh. Trong “A Noiseless Patient Spider”, Whitman mở bài bằng hình ảnh biểu tượng:

A noiseless patient spider,

I mark'd where on a little promontory it stood isolated,

Hình ảnh con nhện đứng cô độc trở thành một đối tượng được quan sát và sau đó được chuyển hóa thành hình ảnh tương ứng với trạng thái của linh hồn. Tương tự, trong “I Hear America Singing”, tiểu bước này mở đầu bằng một hình ảnh mang tính chất cộng đồng:

I hear America singing, the varied carols I hear

Ở bài này, “America” không xuất hiện như một hình ảnh chung chung có tính biểu tượng mà được cảm nhận thông qua những “tiếng hát” khác nhau của con người lao động. Thông qua đó, bài thơ tái hiện đời sống lao động của tập thể như một đối tượng để quan sát và suy tưởng.

O Captain! My Captain! mở ra bằng hình ảnh con tàu đã hoàn thành hành trình nhưng người thuyền trưởng đã ngã xuống:

O Captain! my Captain! our fearful trip is done,

The ship has weather'd every rack, the prize we sought is won,

Sự đồng hiện giữa hành trình đã hoàn tất và cái chết của người thuyền trưởng ngay từ phần mở đầu tạo nên đối tượng chiêm nghiệm trung tâm: thắng lợi gắn liền với mất mát.

Step 1.2. Mở rộng bối cảnh chiêm nghiệm

Whitman thường không dừng ở một hình ảnh mà mở rộng nó bằng chuỗi hình ảnh hoặc chi tiết. Trong “O Me! O Life!”, câu hỏi mở đầu được tiếp nối bằng hàng loạt hình ảnh về sự thất vọng và những giới hạn của đời sống:

Of the endless trains of the faithless, of cities fill'd with the foolish,

Và tiếp tục:

Of the poor results of all, of the plodding and sordid crowds I see around me,

Trong “When I Heard the Learn'd Astronomer”, bối cảnh suy tưởng được kiến tạo thông qua không gian của tri thức khoa học:

When the proofs, the figures, were ranged in columns before me,

Các “proofs”, “figures”, “charts” và “diagrams” tạo nên một môi trường nhận thức dựa trên sự đo lường và lí giải, làm tiền đề cho sự chuyển đổi sang trải nghiệm trực tiếp ở phần sau.

Trong *O Captain! My Captain!*, bối cảnh cũng được mở rộng từ con tàu và người thuyền trưởng sang niềm vui của đám đông đang chờ đón chiến thắng. Sự mở rộng này làm rõ hơn nghịch lí trung tâm của bài thơ: niềm vui chung của cộng đồng tồn tại đồng thời với nỗi đau mất mát của chủ thể trữ tình.

4.3.2. Move 2 - Phát triển sự suy tưởng

M2 trong thơ Whitman có chức năng mở rộng trường suy tưởng và đưa cái tôi cá nhân vào mối liên hệ rộng hơn với thế giới. Bước chuyển này thường gồm ba tiểu bước:

Step 2.1. Triển khai bằng phép liệt kê hoặc lập cấu trúc

Phép liệt kê và lập cấu trúc là phương thức đặc trưng của Whitman. Trong “I Hear America Singing”, bài thơ phát triển bằng chuỗi hình ảnh lao động:

The carpenter singing as he measures his plank or beam,

The mason singing as he makes ready for work, or leaves off work,

Các dòng thơ này cho thấy Whitman đã xây dựng hình ảnh cộng đồng “America” được hình thành từ những tiếng hát riêng biệt của những người lao động cần mẫn với công việc của mình. Do đó, phép liệt kê ở đây không chỉ bổ sung chi tiết mà mở rộng đối tượng chiêm nghiệm từ từng cá nhân đến một hình ảnh về đời sống lao động chung.

Trong “A Noiseless Patient Spider”, sự lặp lại trong mô tả hành động không ngừng phóng những sợi tơ vào khoảng không của chú nhện đã tạo một nhịp điệu nhịp nhàng để người đọc vừa liên tưởng về chuyển động vừa có sự suy tưởng tương ứng.

*It launch'd forth filament, filament, filament, out of itself,
Step 2.2. Chuyển đổi góc nhìn hoặc phạm vi chiêm nghiệm*

Trong “A Noiseless Patient Spider”, bước chuyển quan trọng xuất hiện khi góc nhìn được chuyển từ chú nhện sang hành trình linh hồn:

*And you O my soul where you stand,
Surrounded, detached, in measureless oceans of space,*

Đây là tiểu bước then chốt: hình ảnh bên ngoài lại được khai thác để gợi hình ảnh phản chiếu nội tâm. Con nhện ném tơ vào khoảng không cũng giống linh hồn con người đang tìm kiếm điểm kết nối trong chiều không gian vô hạn.

Trong “When I Heard the Learn'd Astronomer”, sự chuyển đổi xảy ra khi nhân vật trữ tình rời khỏi không gian bài giảng:

Till rising and gliding out I wander'd off by myself,

Sự dịch chuyển về không gian đồng thời đánh dấu sự thay đổi về phương thức tiếp cận: từ tiếp nhận những tri thức được trình bày bằng con số và sơ đồ sang trực tiếp trải nghiệm bầu trời đêm.

Ở *O Captain! My Captain!*, điểm nhìn liên tục chuyển giữa không gian cộng đồng đang chào đón chiến thắng và hình ảnh người thuyền trưởng đã chết. Sự chuyển đổi này duy trì đồng thời hai bình diện của trải nghiệm: chiến thắng thuộc về cộng đồng và mất mát được cảm nhận từ điểm nhìn cá nhân.

Step 2.3. Tạo cao trào giữa tri thức, trải nghiệm và ý nghĩa sống

Whitman thường đặt cái tôi trước một cao trào nhận thức. Trong “O Me! O Life!”, cao trào nằm ở câu hỏi tập trung sự quan sát trước đó thành vấn đề về giá trị và ý nghĩa của sự tồn tại:

The question, O me! so sad, recurring—What good amid these, O me, O life?

Trong “When I Heard the Learn'd Astronomer”, cao trào được hình thành ở giữa tri thức khoa học và cảm nhận cá nhân:

How soon unaccountable I became tired and sick,

Người nói không phủ nhận tri thức, nhưng cảm thấy không thể tiếp cận vũ trụ chỉ qua “proofs” và “figures”. Sự mệt mỏi tạo ra nhu cầu chuyển từ phương thức nhận thức gián tiếp sang trải nghiệm trực tiếp.

Trong *O Captain! My Captain!*, căng thẳng được duy trì giữa hai trạng thái đối nghịch: chiến thắng và mất mát, niềm vui của cộng đồng và nỗi đau của cá nhân. Chính quan hệ đối lập này đưa bài thơ vượt khỏi việc thuật lại một cái chết để trở thành sự chiêm nghiệm về cái giá của chiến thắng và trải nghiệm mất mát trong đời sống cộng đồng.

Step 2.3 chuẩn bị cho sự đúc kết chiêm nghiệm, nơi ý nghĩa được tìm thấy không qua giải thích mà qua hiện diện và trải nghiệm.

4.3.3. Move 3 - Khẳng định nhận thức

M3 trong thơ Whitman có mục đích đưa quá trình chiêm nghiệm đến một nhận thức, sự khẳng định hoặc hình ảnh về sự tồn tại, một bản thể để mở rộng ý nghĩa của trải nghiệm. Bước chuyển chức năng này thường được tác giả triển khai qua hai tiểu bước: S3.1 Chuyển hóa trải nghiệm thành nhận thức hoặc hành động; và S3.2 khép lại bài thơ bằng một lời khẳng định hoặc một hình ảnh gợi mở.

Step 3.1. Đưa ra lời đáp hoặc hành động chuyển hóa

Trong “O Me! O Life!”, bước chuyển được đánh dấu rất rõ bằng từ “Answer.” Sau chuỗi câu hỏi và những quan sát về sự thất vọng của đời sống, bài thơ đưa ra một lời đáp:

That you are here - that life exists and identity,

Tiểu bước này chuyển quá trình chiêm nghiệm từ nghi vấn sang sự xác nhận giá trị của sự hiện hữu cá nhân. Sự tồn tại của bản thân đã là một phần của ý nghĩa. Trong “When I Heard the Learn’d Astronomer”, sự chuyển hóa được biểu đạt thông qua hành động rời khỏi bài giảng và bước ra ngoài, chứ không đơn giản là một mệnh đề riêng lẻ:

Till rising and gliding out I wander’d off by myself,

Hành động này là cách bài thơ thoát khỏi tri thức gián tiếp để trở về trải nghiệm trực tiếp.

Step 3.2. Kết thúc bằng lời khẳng định hoặc hình ảnh mở

Kết thúc của “O Me! O Life!” là một lời khẳng định về sự hiện hữu và khả năng đóng góp của cá nhân. Con người không chỉ tồn tại mà còn có thể đóng góp một “verse” vào vở kịch lớn của đời sống.

That the powerful play goes on, and you may contribute a verse.

Trong “A Noiseless Patient Spider”, kết thúc vẫn giữ lại một sự kiếm tìm hoang hoải nào đó:

Till the gossamer thread you fling catch somewhere, O my soul.

Câu thơ này không đóng lại bằng một chân lí đã được hoàn tất, mà bằng một hy vọng về sự kết nối qua hình ảnh sợi tơ, để cả quá trình chiêm nghiệm được duy trì trong một trạng thái mở. Trong “When I Heard the Learn’d Astronomer”, bài thơ kết thúc bằng một hình ảnh tĩnh lặng:

Look’d up in perfect silence at the stars.

Thay vì diễn giải trải nghiệm thành một sự diễn giải bằng một triết lí trực tiếp, hình ảnh hướng mắt nhìn lên những vì sao trong tĩnh lặng đã đặt trọng tâm vào sự tiếp xúc trực tiếp giữa chủ thể và đối tượng được chiêm nghiệm.

Ở trong “O Captain! My Captain!”, sự trở lại của hình ảnh người thuyền trưởng đã ra đi ở phần kết không hề xóa bỏ niềm vui chiến thắng của cộng đồng mà đặt chiến thắng ấy trong ký ức về sự mất mát. Kết thúc bài thơ chuyển hóa một sự kiện đau buồn của cá nhân thành nhận thức rộng hơn về mối quan hệ giữa thành tựu chung và cái giá phải trả để vươn tới thành tựu đó.

4.4. Mô hình cấu trúc thể loại chung

So sánh ba tác giả cho thấy họ cùng chia sẻ mục đích giao tiếp chung là dẫn người đọc đến suy ngẫm, nhưng khác nhau rõ rệt ở điểm xuất phát, cách phát triển tiểu bước và phong cách kết bài. Dickinson tổ chức bài thơ theo mô hình *concept-driven*; Frost theo mô hình *experience-driven*; Whitman theo mô hình *expansion-driven*. Sự khác biệt này không phủ nhận tính đại diện của thơ trữ tình chiêm nghiệm, mà cho thấy cùng một mục đích giao tiếp có thể được hiện thực hóa bằng các chiến lược move - step khác nhau.

Từ góc độ nghiên cứu phân tích thể loại mà nói, điểm quan trọng là cả ba tác giả đều tuân theo một hệ thống mô hình cấu trúc thể loại tương đối ổn định của thể loại thơ chiêm nghiệm như sau:

Move 1. Kiến tạo đối tượng chiêm nghiệm

S1.1. Giới thiệu đối tượng, khái niệm hoặc vấn đề chính

S1.2. Tạo bối cảnh hoặc biểu tượng ban đầu

Move 2. Phát triển quá trình chiêm nghiệm

S2.1. Phát triển trải nghiệm hoặc hình ảnh biểu tượng

S2.2. Tạo sự so sánh, đối lập hoặc mở rộng suy tưởng

S2.3. Chuyển từ trải nghiệm sang suy ngẫm

Move 3. Khái quát hóa nhận thức

S3.1. Diễn giải hoặc khái quát hóa ý nghĩa của trải nghiệm

S3.2 Nhận thức cuối cùng, lời khẳng định hoặc hình ảnh gợi mở

Mô hình trên cho thấy tính ổn định của cấu trúc thể loại của thơ trữ tình chiêm nghiệm trước hết được thể hiện ở cấp độ bước chuyển chức năng. Mặc dù xuất phát điểm và các thức triển khai khác nhau, các tác phẩm đều có xu hướng triển khai cấu trúc qua ba chức năng lớn: thiết lập đối tượng, phát triển quá trình chiêm nghiệm và hình thành nhận thức. Tuy nhiên, sự ổn định này không đồng nghĩa với một trình tự hình thức cố định. Các tiểu bước thể hiện rõ hơn tính linh hoạt của cấu trúc thể loại này, bởi cùng một chức năng có thể được hiện thực hóa bằng những phương thức khác nhau tùy thuộc vào đối tượng chiêm nghiệm mà các tác giả hướng tới và đặc điểm phong cách của từng tác giả.

Bảng 1. Tương quan cấu trúc thể loại giữa ba tác giả

Tác giả	Bước chuyển nổi bật	Tiểu bước nổi bật	Đặc điểm tổ chức thể loại
Emily Dickinson	Kiến tạo khái niệm trung tâm; phát triển bằng ẩn dụ; khái quát hóa nhận thức	Giới thiệu khái niệm; kiến tạo hình ảnh ẩn dụ; đặt vào đối lập/ thử thách; kết thúc bằng nghịch lý hoặc khẳng định cô đọng	Concept-driven: Quá trình trải nghiệm có tính cô đọng, tập trung vào sự phát triển và chuyển hóa ý nghĩa của khái niệm hoặc hình tượng.
Robert Frost	Xây dựng bối cảnh; phát triển quan sát; chuyển hóa trải nghiệm thành chiêm nghiệm	Giới thiệu bối cảnh; xác lập vấn đề; tạo cao trào; nhận ra tác động nội tâm; đúc kết nhận thức	Experience-driven: Quá trình chiêm nghiệm được hình thành từ những trải nghiệm hoặc tình huống có thể quan sát được.
Walt Whitman	Mở vấn đề hiện sinh hoặc biểu tượng; phát triển bằng liệt kê; khẳng định bản thể	Đặt câu hỏi; mở rộng bằng phép liệt kê/ lặp lại; chuyển từ bên ngoài vào nội tâm; kết thúc bằng lời khẳng định hoặc hình ảnh gợi mở	Expansion-driven: Quá trình chiêm nghiệm có xu hướng mở rộng phạm vi từ cá nhân đến những vấn đề về sự tồn tại của bản thể hoặc cộng đồng.

Đối với Dickinson, các đơn vị chức năng thường được hiện thực hóa với mức độ cô đọng cao. Chẳng hạn, chỉ trong “Hope is the thing with feathers/ That perches in the soul,” bài thơ đã lồng ghép S1.1 và S1.2 vừa giới thiệu khái niệm hay đối tượng chiêm nghiệm vừa kiến tạo hình ảnh biểu tượng làm cơ sở cho toàn bộ quá trình phát triển suy tưởng sau đó. Do đó, ranh giới giữa các tiểu bước không nhất thiết tương ứng với ranh giới hình thức của một dòng thơ hay khổ thơ, các tiểu bước có thể được tích hợp trong một đơn vị ngôn ngữ ngắn.

Frost thì có xu hướng triển khai các tiểu bước theo trật tự gắn với trình tự của trải nghiệm. Ví dụ, trong “Two roads diverged in a yellow wood,” tác giả sẽ đưa ra tình huống lựa chọn cho người đọc, việc quan sát và cân nhắc hai con đường sau đó từng bước chuyển tình huống cụ thể thành suy tưởng về sự lựa chọn và cách con người nhìn lại những quyết định của mình. So với phong cách của Dickinson, sự chuyển dịch giữa trải nghiệm và nhận thức trong thơ Frost thường được triển khai qua một loạt chuỗi quan sát và biến đổi rõ hơn sau đó.

Whitman lại khai thác các tiểu bước như những tầng lớp mở rộng dần dần. Các phương pháp liệt kê, cấu trúc lặp lại và chuyển đổi góc nhìn cho phép đối tượng ban đầu được đặt trong mối tương quan ngày càng rộng mở hơn. Một câu hỏi như “What good amid these, O me, O life?” không được tác giả đưa ra câu trả lời ngay mà phải đi qua rất nhiều chuỗi quan sát về đời sống trước khi đi đến kết luận rằng “That you are here - that life exists and identity”.

Mỗi tác giả cũng có những kiểu kết bài khác nhau. Dickinson thường kết thúc quá trình chiêm nghiệm thành một nhận thức cô đọng, đôi khi mang tính nghịch lý. Frost thường kết thúc bằng cách chuyển hóa trải nghiệm thành một nhận thức vừa có tính khái quát vừa duy trì khả năng diễn giải như “Nothing gold can stay” hoặc “And miles to go before I sleep”. Trong khi đó, Whitman lại thường kết bài bằng một lời khẳng định trực tiếp nào đó như “you may contribute a verse” hoặc một hình ảnh gợi mở như “Look’d up in perfect silence at the stars.”

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy thơ trữ tình chiêm nghiệm không chỉ đơn giản là những cách viết ngẫu hứng của các tác giả, mà vẫn tuân theo một cấu trúc thể loại tương đối ổn định, gồm ba bước chuyển chính: kiến tạo đối tượng chiêm nghiệm, phát triển quá trình chiêm nghiệm và khái quát hóa nhận thức. Tuy nhiên, ba tác giả sẽ triển khai mục đích giao tiếp bằng ba mô hình khác nhau: Dickinson đi từ khái niệm hoặc hình tượng ẩn dụ, Frost đi từ trải nghiệm cụ thể, còn Whitman lại đi từ những câu hỏi về sự tồn tại bản thể hoặc cộng đồng.

Phân tích thể loại không làm mất đi tính nghệ thuật của văn học, mà còn giúp chúng ta hiểu rõ hơn dụng ý của tác giả khi tổ chức các thủ pháp nghệ thuật. Đóng góp của nghiên cứu sẽ giúp mở rộng tính ứng dụng của khung phân tích thể loại của Bhatia sang lĩnh vực thơ ca, để chỉ ra rằng mục đích giao tiếp trong thơ không chỉ được thể hiện bằng các chỉ dấu ngôn ngữ bề mặt mà còn qua cách các nhà thơ tổ chức chức năng của toàn bài thơ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bhatia, V. (1993), *Analysing Genre: Language use in professional setting*. London: Longman.
2. Bhatia, V. K. (2004), *Worlds of written discourse: A genre-based view*. London: Continuum.
3. Bhatia, V. K. (2017), *Critical genre analysis: Investigating interdiscursive performance in professional practice*. Routledge.
4. Campbell, K. K., & Jamieson, K. H. (1978), Form and Genre in Rhetorical Criticism: An Introduction. In K. K. (Eds.), *Form and Genre: Shaping Rhetorical Action* (pp. 9–32). Virginia, USA: Speech Communication Association.
5. Hyland, K. (2004), *Genre and second language writing*. Ann Arbor: University of Michigan Press.
6. Li, N. (2023), A stylistic analysis into the art of deviation as stylistic features of sickinson's Poem "I Heard a Fly Buzz -When I Died". *Journal of Education and Educational Research* 5(1), 28-32.
7. Martin, J. R. (1984), Language, Register and Genre. In F. Christie, *Language Studies: Children's Writing: Reader* (pp.21-29). Geelong: Victoria: Deakin University Press.
8. Martin, J. R. (1992), *English text: System and structure*. John Benjamins.
9. Miller, C. (1984), Genre as social action. *Quarterly Journal of Speech* 70, 151-167.
10. Mubarak, A. S. (2023), A socio-stylistic analysis of Death in Dickinson's and Whitman's selected poems. *Humanities and Social Sciences* 4(2).
11. Swales, J. (1990), *Genre analysis: English in academic and research settings*. Cambridge: Cambridge University Press.

Genre structure of classic American reflective poetry: A genre analysis perspective

Abstract: This study investigates the generic structure of classic American reflective lyric poetry through the genre analysis framework proposed by Vijay K. Bhatia. It aims to identify the communicative moves and steps that constitute reflective poems and to examine how these textual units are organized to achieve their communicative purpose of encouraging readers to reflect on life, nature, and human experience. The study adopts a qualitative approach, employing both descriptive and interpretive genre analysis. The corpus consists of fifteen poems by three prominent American poets—Emily Dickinson, Robert Frost, and Walt Whitman. The poems were selected based on their shared communicative purpose of guiding readers from personal experiences, observations, or reflections toward broader philosophical insights. The findings reveal that classic American reflective poetry exhibits a relatively stable generic structure consisting of three major communicative moves. Nevertheless, this structure is not rigid; individual poets demonstrate variations in the organization of communicative moves, reflecting their distinctive artistic styles and poetic identities. The study contributes to extending the application of genre analysis to literary texts and provides useful implications for literary studies as well as the teaching of English language and literature from a functional perspective.

Key words: Genre analysis; generic structure; reflective poetry; communicative moves; classic American poetry.